

nặng cho người nghèo, nhưng chưa chắc tác động đến giảm lạm phát. Vì không phải cứ giá nguyên liệu máy móc nhập vào rẻ thì giá bán hàng cho sản xuất và tiêu dùng đầu ra cũng rẻ đi, khi mà hệ thống phân phối cung ứng hàng còn bất cập và cạnh tranh thực sự chưa tồn tại trong nhiều ngành kinh doanh tại Việt Nam thì không thể chắc được điều này. Hiện các DN và nông dân trong nước đang chịu gánh nặng rất lớn từ lãi suất cao, chi phí lớn, nay lại phải thêm rủi ro thực thi chính sách đồng nội tệ cao, tạo thêm gánh nặng cho người nghèo (người giàu được xài hàng ngoại nhập rẻ hơn, còn dân nghèo phải mua hàng với giá đắt hơn).

Trong bối cảnh hệ số ICOR cao (4,4), đầu tư công tràn lan không hiệu quả, vay nợ chéo, bong bóng tài sản và hệ thống ngân hàng mong manh, bội thực với dòng vốn bên ngoài, chính sách tài khoá và tín dụng chống chéo, nếu nay để tiền đồng lên giá, sản xuất, XK tăng chậm, nhập siêu tăng sẽ chỉ làm khó khăn thêm việc chống lạm phát. Có chuyên gia kinh tế đã dự báo USD sẽ tăng giá trở lại do kinh tế Mỹ sẽ sớm phục hồi và các nước khác không thể để tỷ giá USD giảm quá mức sẽ bất lợi cho họ. Trong khi đó năm 2008 Việt Nam đang gặp khó khăn lạm phát và nhập siêu ở mức cao. Do vậy trong vài tháng tới, có thể vào đầu quý III/2008 với các biện pháp tháo gỡ quyết liệt của Chính phủ phải chăng tỷ giá VND/USD sẽ từ 15.590VND/USD sẽ lên tới 16.000VND/USD để tương thích với GDP từ 7,5 - 8% và CPI sẽ vào khoảng 12,6% của 2007 trong năm 2008?

Chính phủ đã thấy và để ra 8 biện pháp đồng bộ để ổn định tình hình, hy vọng ngắn là 6 tháng và dài là 1 năm. Trong 8 biện pháp, có biện pháp phải thúc đẩy mạnh mẽ XK và giảm nhập siêu, tập trung tháo gỡ ngay các khó khăn trong hoạt động kinh doanh XK, nhất là chuyển ngoại tệ thành VND và tình trạng thiếu vốn của các DN XK. Trước mắt Chính phủ đã chỉ đạo

(Xem tiếp trang 33)

Hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại

Th.S NGUYỄN THỊ THU ĐỒNG
Trưởng Cao đẳng Kinh tế
- Kế hoạch Đà Nẵng

Trong thời gian qua các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đã xây dựng những giải pháp thiết thực nhằm hạn chế rủi ro tín dụng (RRTD) đi đôi với nâng cao tính an toàn, hiệu quả - bền vững trong hoạt động ngân hàng (NH). Trong quá trình thực hiện tín dụng, NH vẫn phải đối mặt những rủi ro do những nguyên nhân bên trong và bên ngoài làm giảm lợi nhuận. Do đó, việc phát triển tín dụng phải đi đôi với hạn chế RRTD. Các giải pháp nhằm hạn chế RRTD là vấn đề quan tâm hàng đầu của NHTM.

RRTD NH là gì?

Quan điểm 1: RRTD là bản chất "vốn cố", tồn tại khách quan trong quan hệ tín dụng NH. Nếu quan niệm RRTD như vậy sẽ tạo ra tâm lý

cho rằng rủi ro là tất yếu, là việc thường tình của hoạt động tín dụng; điều này sẽ gây ra nhiều nguy hiểm đối với các cán bộ tín dụng của NH cũng như đối với khách hàng. Đây là quan điểm thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn.

Quan điểm 2: RRTD là tình huống mang tính xác suất, không mong muốn của cả hai phía: người cho vay và người vay, mà khi những tình huống đó phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng thì sẽ dẫn đến tất yếu là mục tiêu cuối cùng trong giao kết hợp đồng không đạt được như mong muốn. Như vậy, có thể hiểu RRTD theo các nghĩa:

- Là rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi bên đi vay không thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một NH, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cả nợ gốc và nợ lãi khi khoản nợ đến hạn.

- Là khả năng khách hàng không trả được nợ vay và lãi sử dụng tiền vay mà nguyên nhân là từ những tình huống không "phát hiện" được khi cho vay và phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng.

- Là khả năng khách hàng nhận khoản vốn vay không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với NH, gây tổn thất cho NH, đó là khả năng khách hàng không trả, không trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho NH.

RRTD phát sinh trong trường hợp NH không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn. RRTD không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của NH (như bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên NH, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ...). Vậy RRTD xét về mặt định lượng: phản ánh bởi số lượng nợ quá hạn, còn xét về mặt định tính RRTD có quan

☞ *hệ ngược chiều với chất lượng tín dụng. Theo đó chất lượng tín dụng càng cao thì mức độ rủi ro càng thấp và ngược lại chất lượng tín dụng thấp, nợ quá hạn cao thì RRTD càng lớn và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của NH. Hiệu quả kinh doanh của hoạt động tín dụng quyết định hiệu quả kinh doanh của NH.*

Nguyên nhân dẫn đến RRTD NH

(1) Nguyên nhân thuộc về nội bộ NH cụ thể là:

- *NH chưa xây dựng cho mình một chính sách tín dụng khoa học, phù hợp. Hầu hết các NHTM đều chưa có chính sách tín dụng đầy đủ mà chỉ là những chỉ đạo rời rạc, không hệ thống, mang tính tình thế. Trong giai đoạn hiện nay, chính sách tín dụng càng có vai trò quan trọng do các NH phải thích ứng với sự phức tạp của môi trường pháp luật, môi trường kinh doanh mới, đối mặt với nhiều thách thức, thậm chí có những rủi ro trước nay chưa hề được lường hoặc quan tâm đến... Vì thế trong chính sách tín dụng của NH phải quy định rõ chiến lược tăng trưởng tín dụng phân loại theo đối tượng khách hàng, khu vực, ngành và phát triển các chính sách khách hàng dựa vào việc đánh giá và phân loại khách hàng, quản trị lãi suất, quản trị thanh khoản nhằm đảm bảo tính hiệu quả và phát triển bền vững trong hoạt động tín dụng. Chính sách tín dụng phải làm sao vừa đem lại sự thoải mái cao nhất cho khách hàng vừa đảm bảo 2 mục tiêu: tỷ suất sinh lời cao nhất và mức độ rủi ro chấp nhận được cho NH.*

Đồng thời để giảm RRTD xuống mức thấp nhất, chính sách tín dụng cần quy định chức năng, nhiệm vụ của cán bộ tín dụng và có sự độc lập giữa các chức năng mà một cán bộ tín dụng NH hiện nay thường thực hiện, đó là: chức năng: tiếp xúc khách hàng, đàm phán, tiếp thị..., chức năng: quản lý rủi ro (phân tích, thẩm định, dự báo, đo lường) và chức năng tác nghiệp (xử lý hồ sơ, theo dõi, giám sát, khoản vay, thu nợ, thu lãi...).



- *Danh mục cho vay hiện nay của NH chưa đa dạng, tiềm ẩn rủi ro ở mức độ rất cao. Các NHTM cần đa dạng hoá danh mục cho vay nhằm hạn chế RRTD có thể xảy ra cùng lúc với nhiều khách hàng kinh doanh cùng lĩnh vực ngành nghề. Các DN thuộc cùng ngành hàng, cùng quy mô, vùng lãnh thổ... có thể có tương quan RRTD cao. RRTD xảy đến cùng lúc với nhiều khách hàng là một việc NH cần hết sức tránh. Quản lý danh mục cho vay cần chỉ ra với tỷ suất sinh lời chấp nhận được thì tỷ trọng đầu tư tối ưu vào mỗi ngành, vùng, quy mô... để rủi ro thấp nhất là bao nhiêu. Tuy nhiên vấn đề này hiện chưa được quan tâm thực sự. Tín dụng thời gian qua tăng trưởng nóng, nợ cho vay trung, dài hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản trong khi nguồn vốn huy động của các NH chủ yếu là ngắn hạn.*

- *Lãi suất cho vay không được xác định khoa học. Việc định giá khoản vay được thực hiện một cách cảm tính hoặc cứng nhắc dựa vào mức lãi suất thông báo áp dụng chung cho tất cả mọi khách hàng. Việc lượng hoá độ rủi ro của khách hàng, dự án vẫn rất khó khăn ở Việt Nam khi các NH không có phần mềm và đầy đủ thông tin để định giá. Các thông số của thị trường dùng đo lường chưa có cơ quan chuyên nghiệp để xác định. Thêm vào đó, có NH vì cạnh tranh đã cho vay dưới mức giá vốn cộng chi phí và phần bù rủi ro ngay cả khi đã tham gia vào thoả thuận về lãi suất. Việc nhiều NH*

bằng mọi cách đổ vốn vào cùng một DN, một dự án mà không có phần bù rủi ro, ngoài kết quả thu hẹp lợi nhuận của NH đồng thời làm cho tính rủi ro của dự án cao hơn.

- *Các NH chưa xây dựng được mô hình lượng hoá rủi ro. Hầu hết NHTM đều chưa xây dựng được mô hình thích hợp để lượng hoá mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro. Bản thân hệ thống tính điểm tín dụng hiện đang áp dụng ở một số NH cũng còn thiếu cơ sở. Đo lường RRTD ở Việt Nam hiện đang rất khó, chưa kể đến trở ngại khác như thông tin ít chính xác và quá nghèo nàn.*

- *Chất lượng nhân lực tín dụng nhằm hạn chế: Chất lượng nguồn nhân lực ở hầu hết các NHTM còn yếu kém so với đòi hỏi của kinh doanh. Năng lực kỹ năng dự báo kinh tế, thị trường, phân tích tình hình tài chính, phi tài chính của DN... rất yếu. Quản trị nhân sự mang tính nghiệp dư, kinh nghiệm...*

- *Công tác thẩm định tài sản nhiều bất cập: Định giá tài sản thế chấp không đúng với thực tế. Công tác thẩm định quá lạm dụng tài sản thế chấp trong cho vay. Trong những năm gần đây nền kinh tế tăng trưởng cao cùng với giá bất động sản bị đẩy lên ở hầu hết các thành phố lớn, đã làm nảy sinh tư tưởng dựa dẫm thái quá vào tài sản thế chấp... Sẽ rất nguy hiểm nếu cán bộ tín dụng quên đi rằng khoản*

vay cần được trả bằng dòng tiền tạo ra bởi dự án sản xuất, kinh doanh chứ không phải bằng tiền bán tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp chỉ là sự đảm bảo cuối cùng khi phương án kinh doanh của khách hàng gặp rủi ro ngoài dự kiến mà thôi.

- Cơ sở để trích lập dự phòng rủi ro không hợp lý. Theo quy định hiện nay, các NHTM trích lập dự phòng RRTD trên cơ sở nợ quá hạn. Điều này là không hợp lý vì có những khoản vay mặc dù chưa tới hạn nhưng đã tiềm ẩn khả năng mất vốn rất cao, cần được dự phòng rủi ro song lại không được trích lập.

(2) Nguyên nhân thuộc về bên ngoài ngân hàng:

- Tác động của tự do hoá tài chính, hội nhập quốc tế: Quá trình này có thể làm cho nợ xấu gia tăng khi tạo ra một môi trường cạnh tranh gay gắt, khiến hầu hết các DN, những khách hàng thường xuyên của NH phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ, bản thân sự cạnh tranh của các NHTM trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập kinh tế cũng khiến cho các NH trong nước với hệ thống quản lý yếu kém gặp phải nguy cơ rủi ro nợ xấu tăng lên bởi hầu hết các khách hàng có tiềm lực tài chính lớn sẽ bị các NH nước ngoài thu hút.

- Rủi ro do tác động của luật, chính sách: Loại rủi ro này phát sinh do Chính phủ ban hành các chính sách thuế, chính sách XNK, chính sách cho vay chỉ định của Nhà nước, quy định về đất đai, nhà ở... Hơn nữa, công tác kế hoạch, quy hoạch và dự báo sức tiêu thụ thị trường thiếu khoa học, không chính xác, định hướng chiến lược không phù hợp, dẫn đến sản xuất không phù hợp với thị trường, khó tiêu thụ, giá bán hạ, thua lỗ dẫn đến các DN không có tiền trả nợ cả gốc và lãi cho NH. Ngoài ra, RRTD cũng phát sinh từ hoạt động thực thi chức năng nhiệm vụ của các cơ quan chức năng như: quản lý DN lỏng lẻo, cấp phép tràn lan, công chứng tài sản thế chấp sai pháp luật...

- Hệ thống thông tin và công tác giám sát, thanh tra của NHNN chưa cao: Hoạt động thanh tra NH và đảm bảo an toàn hệ thống chưa có sự cải thiện căn bản về chất lượng. Năng lực cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số nghiệp vụ kinh doanh và công nghệ mới thanh tra NH còn chưa theo kịp. Thanh tra tại chỗ vẫn là phương pháp chủ yếu, khả năng kiểm soát toàn bộ thị trường tiến bộ và giám sát rủi ro còn yếu. Mô hình tổ chức của thanh tra NH còn nhiều bất cập. Hàng loạt các sai phạm về cho vay, bảo lãnh tín dụng ở một số NHTM dẫn đến những rủi ro rất lớn, có nguy cơ đe dọa sự an toàn của cả hệ thống NHTM.

Trung tâm thông tin tín dụng NHNN hầu như mới chỉ cung cấp được số liệu dư nợ vay của các DN, chưa có thông tin phi tài chính, khả năng quản lý của lãnh đạo DN. Thông tin của các NH nhiều khi phải lấy từ các nguồn phi chính thức. Hiện nay ở Việt Nam chưa có một cơ chế công bố thông tin đầy đủ về DN và NH. Đó cũng là thách thức cho hệ thống NH trong việc mở rộng và kiểm soát tín dụng cho nền kinh tế trong điều kiện thiếu một hệ thống thông tin tương xứng. Nếu các NH cố gắng chạy theo thành tích, mở rộng tín dụng trong điều kiện môi trường thông tin không cân xứng thì sẽ gia tăng nguy cơ nợ xấu cho hệ thống ngân hàng.

Để hạn chế RRTD, các NHTM nên xây dựng cho mình những tiêu thức để nhận diện những khoản vay của khách hàng có khả năng xảy ra rủi ro, đồng thời có các chỉ tiêu đo lường mối quan hệ giữa rủi ro mà NH đối mặt với lợi nhuận kỳ vọng đạt được trong kỳ.

(1) Tiêu chí phản ánh RRTD đối với các NHTM:

- Nợ xấu.
- Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.
- Tỷ lệ nợ xấu trên vốn chủ sở hữu.
- Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tương ứng với các mức nợ xấu.

- Tỷ lệ nợ xấu trên dự phòng rủi ro.
- Nợ có khả năng chuyển thành nợ xấu cao.
- Nợ không có bảo đảm bằng tài sản.
- Nợ có khả năng mất vốn.

RRTD là khả năng vỡ nợ của khách hàng nên các NH cố gắng nhận diện được càng rõ, càng kỹ, càng tốt. Khách hàng phá sản, lừa đảo, chây ì không trả nợ là biểu hiện nhận thấy rõ nhất. Bên cạnh đó các khoản nợ không trả được khi đến hạn ở cấp độ khác nhau cũng thể hiện khả năng vỡ nợ khác nhau. Nhiều NH cho rằng nếu một khoản nợ đến hạn không trả được, thì các khoản nợ khác chưa đến hạn cũng được coi là có rủi ro. Thậm chí, dù nợ chưa đến hạn, hoặc đến hạn vẫn trả được, song tình hình tài chính yếu kém, môi trường kinh doanh có biến động không thuận lợi cho khách hàng, thì khoản nợ đó cũng được coi là có rủi ro. Các NHTM phân loại nợ theo khách hàng để phân tích và đánh giá RRTD. Để nhận diện RRTD có thể xảy ra đối với khách hàng các NHTM cần phải có tiêu chuẩn để xếp hạng tín nhiệm đúng.

(2) Tiêu thức nhận diện rủi ro tiềm ẩn đối với khách hàng vay vốn:

- Tình hình hoạt động kinh doanh của DN: phản ánh tình trạng hoạt động kinh doanh của DN trong những năm qua và hướng phát triển kinh doanh tương lai.
 - Khả năng tự chủ về tài chính
 - + Năng lực của người cho vay: cá nhân vay vốn thì điều kiện là phải trên 18 tuổi, DN thì phải có giấy phép kinh doanh, quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm người điều hành...
 - + Mục đích xin vay vốn của khách hàng.
 - + Lịch sử đi vay và trả nợ của khách hàng.
 - + Nguồn trả nợ của người vay.

(Xem tiếp trang 17)

giá trị hàng hóa miễn thuế đối với cư dân biên giới khi trao đổi, mua bán hàng hóa sản xuất tại Việt Nam và Căm-pu-chia.

c. Các quy định khác

Ngoài các quy định về khu KTCK, về các chợ vùng biên, cơ quan quản lý nhà nước cũng ban hành nhiều văn bản khác tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới giữa Việt Nam - Căm-pu-chia nói riêng và hoạt động thương mại biên giới giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới phát triển mạnh mẽ. Trong đó quan trọng nhất phải kể đến Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam - Căm-pu-chia.

Các hình thức thanh toán được phép bao gồm: (i) thanh toán thông qua các ngân hàng được phép của 2 nước bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo thông lệ quốc tế; (ii) thanh toán bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc VND thông qua tài khoản của thương nhân Căm-pu-chia mở tại các ngân

hàng được phép ở Việt Nam; (iii) thanh toán bằng VND và KHR (Riel Căm-pu-chia) thông qua tài khoản tại các ngân hàng được phép hoạt động ngoại hối tại tỉnh biên giới của Việt Nam và ngân hàng thương mại Căm-pu-chia theo thoả thuận và quan hệ đại lý thanh toán giữa 2 ngân hàng này; (iv) thanh toán bằng tiền mặt (ngoại tệ tự do chuyển đổi, VND và KHR) và thanh toán theo phương thức hàng đổi hàng.

Chính quyền các địa phương có chung đường biên giới với Căm-pu-chia, cũng nhận thức rõ vai trò quan trọng của phát triển hoạt động biên mậu đối với đời sống của dân cư địa phương nên cũng chú trọng đề ra những quy định hướng dẫn thực hiện các chính sách của Trung ương đồng thời cụ thể hóa trong điều kiện của tỉnh. Ví dụ như: tại An Giang, ngày 15/9/2006 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 11/CT-TU đề ra các giải pháp và những nhiệm vụ cần tập trung thực hiện nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển KTCK làm khâu đột phá

để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010; UBND tỉnh cũng ban hành Chương trình Phát triển kinh tế biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2006 - 2010 kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 11/7/2006. Tỉnh Tây Ninh, từ nay đến năm 2010, đang tập trung xây dựng và hoàn chỉnh giai đoạn 1 của khu KTCK Mộc Bài, UBND tỉnh Tây Ninh có Quyết định số 576 về việc quy hoạch khu thương mại - đô thị - công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài ■

(1) Thông tư số 10/2002/TT-BTM ngày 12/12/2002 về việc hướng dẫn việc mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới giữa Việt Nam và Căm-pu-chia.

(2) Quy chế tổ chức và quản lý chợ biên giới Việt Nam - Căm-pu-chia được ban hành kèm theo Quyết định số 0724/1999/QĐ-BTM của Bộ Thương mại ngày 8/6/1999, theo đó đối với cư dân biên giới của Việt Nam và Căm-pu-chia khi trao đổi, mua bán hàng hoá sản xuất tại Việt Nam và Căm-pu-chia khi đưa qua cửa khẩu biên giới với trị giá không quá 500.000 đồng Việt Nam được miễn thuế mỗi người một lượt một ngày.

HẠN CHẾ RỦI RO...

(Tiếp theo trang 11)

- Tình hình tài chính của DN: phân tích tình hình tài chính của DN vay vốn qua các tỷ số tài chính sau:

- + Nhóm chỉ tiêu thanh khoản
- + Nhóm chỉ tiêu hệ số nợ
- + Nhóm chỉ tiêu hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời.

- Đảm bảo tiền vay: Đây là điều kiện để NH cấp tín dụng và là nguồn tài sản thứ hai để trả nợ vay NH khi nguồn trả thứ nhất gặp rủi ro.

- Khả năng quản lý kinh doanh của chủ DN: phản ánh trình độ quản lý, năng động, mạo hiểm trong kinh doanh của chủ DN...

- Môi trường kinh doanh: Dự đoán môi trường kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN như lạm phát, chính trị, tỷ giá...

Biện pháp góp phần hạn chế RRTD

- Thực hiện quy trình cho vay chặt chẽ.
- Trích quỹ lập dự phòng RRTD.
- Đầu tư phân tán và áp dụng các hình thức cho vay thích hợp cho từng đối tượng. Không tập trung vốn cho một số khách hàng mà cho nhiều người vay, nhiều NH cùng tài trợ cho một khách hàng, hoặc NH phân tán rủi ro cho nhiều ngành nghề hoạt động kinh doanh.
- Phân tích khách hàng theo

những tiêu thức mà mỗi NHTM xây dựng trước khi quyết định cho vay.

- Bảo hiểm tín dụng: yêu cầu khách hàng vay vốn mua bảo hiểm tài sản được hình thành từ vốn vay và bảo hiểm cho các khoản tiền gửi.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ đối với hoạt động tín dụng, tham gia trung tâm thông tin tín dụng, đồng thời xây dựng mối liên hệ thông tin; mối liên hệ giữa các NHTM với nhau trong quản lý hạn chế RRTD.

- Tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, đặc biệt đội ngũ cán bộ tín dụng, phải thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo bồi dưỡng kiến thức để nâng cao năng lực đánh giá, đo lường phân tích RRTD cho cán bộ ■